

CHƯƠNG VI

TỪ THẾ KỶ THỨ X ĐẾN THẾ KỶ THỨ XII: ĐAN TU VỚI NHỮNG CẢI CÁCH

Từ đầu thế kỷ thứ X, những cuộc nội chiến tàn phá Tây phương, rồi những cuộc ngoại xâm làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt chính trị và địa lý toàn khối lục địa Âu châu.

A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Hiệp nhất đế quốc “Francs” cũng tan biến với hiệp ước Verdun năm 843 và chia đế quốc ra làm ba: hai vương quốc Pháp, Đức và dải đất kéo dài từ biển miền Bắc tới miền nam Ý làm dậy lên những vương quốc nhỏ. Vào đầu thế kỷ thứ X, phẩm giá các vương quyền cũng dần dà biến mất. Thế giới Âu châu hỗn loạn với những cuộc nội chiến và những cuộc ngoại xâm.

Năm 911, người Man dân Normand từ miền Scandinavie (Bắc âu) đến xâm chiếm miền ven biển bắc Đại Tây dương (vùng Normandie nước Pháp hiện tại). Năm 906, người Hung Gia Lợi đánh chiếm miền Germanie (Đức) và năm 933 họ tấn công vào miền Saxe (Đức). Ở phía Nam, người Sarrasins (những thảo khấu Islam) đi từ châu Phi và Tây Ban Nha đánh phá vùng ven biển nước Ý và Provence (Pháp). Nhóm trấn đóng từ năm 888 đến 975 tại Garde-Freinet (gần Saint Tropez, Pháp), và từ đó đi cướp phá những vùng chung quanh. Người ngoại xâm đều định cư trên những phần đất họ đánh chiếm và từ đó mang lấy tên của họ. Năm 911, người Normand lập cư trên miền đất gọi Normandie.

Cuộc ngoại xâm bị Hoàng đế Otton Ier (936-973) ngăn chặn năm 955. Sau này, Otton Ier lại được Đức Giáo hoàng Gioan XII làm lễ tấn phong và trao vương miện vào năm 962. Tây phương

lại được một thời ổn định với “đế quốc Thánh La - Đức” (Le Saint empire Germanique) kéo dài cho đến năm 1806.

Năm 965, người Hung Gia Lợi định cư trong thung lũng sông Danube, và toàn vương quốc trở lại đạo vào năm 1000 khi vua Etienne (Têphanô) nhận lãnh phép rửa. Năm 966, công tước Mieszko trở lại đạo và đưa cả nước Ba Lan vào Thiên Chúa giáo. Năm 989, công tước Wladimir đưa nước Nga vào Âu châu.

Triều đại nhà Carolingien suy tàn từ thế kỷ thứ IX kéo theo sự suy sụp tinh thần và vật chất của các đan viện. Giáo hội lại ngập lặn vào chế độ phong kiến¹¹³. Theo hệ thống, một số Giám mục và ngay cả một số Giáo hoàng ở thế kỷ thứ X lạm dụng quyền bính và sai hẳn với Tin mừng. Trong giáo triều Rôma xảy ra bao nhiêu điều không tốt. Chính trong chế độ phong kiến đã hình thành thuyết xã hội với ba giai cấp: Những người chuyên sống cầu nguyện (Oratores), những kẻ chinh chiến (ballatores) và những người chỉ biết làm lụng (laboratores). Những người chủ trương thấy trong thuyết đó ý Thiên Chúa, và đồng thời phản ánh xã hội trên trời như mẫu gương thiên đàng đã bị đánh mất và cần tìm lại.

1. Cuộc ly giáo năm 1054

Trong bối cảnh lịch sử đó, Giáo hội bên Đông phương và Giáo hội ở Tây phương càng ngày càng xa cách nhau hơn. Mầm mống phân ly bắt nguồn từ hồi thế kỷ thứ V, và những lý do đưa đến cuộc ly giáo năm 1054 mang màu sắc chính trị, văn hoá và tín lý.

• Về phương diện chính trị, Giáo hội bên Đông phương gắn bó vào đế quốc “Byzantin”. Hoàng đế cất chức hay đặt để các thượng phụ thành Constantinople. Bên Tây phương, một khi đế

¹¹³ Phong kiến dịch từ “*Féodal*” tiếng Pháp, đến từ gốc “*Fief*” (= thái ấp) và từ La Tinh “*Feodum*”. Thái ấp ở thời Trung cổ chỉ đất đai sở hữu do một lãnh chúa trao cho một người chư hầu. Ngược lại kẻ chư hầu phải giúp lại vị lãnh chúa. Vì thế chế độ phong kiến là hệ thống chính trị xã hội đặt trên ân nghĩa hỗ tương giữa kẻ chư hầu và vị lãnh chúa.

quốc được tái lập trên lãnh thổ, các Giáo hoàng thuộc giáo triều Rôma cũng tách dần ra khỏi ảnh hưởng đế quốc “Byzantin”.

- Về phương diện văn hoá, cả hai Giáo hội càng ngày càng không còn hiểu nhau được. Tây phương dùng La Tinh và Đông phương dùng tiếng Hy Lạp. Người Hy Lạp với nền văn hóa rực rỡ luôn giữ địa vị của họ trên phương diện đời cũng như tôn giáo. Về phía Tây phương, sự phục hưng theo mẫu dòng họ “Carolingien” được nhúm lên nhưng cũng bị tắt sớm. Thế kỷ thứ X là một thế kỷ vắng bóng về văn hóa. Hai thế giới Đông và Tây phương ít gặp gỡ và coi thường nhau. Đối với thế giới “Byzantin”, những người La Tinh đến từ thế giới tăm tối, những kẻ cục cằn, kém văn minh. Ngược lại người Tây phương nhìn những người Hy Lạp thoái hóa, ủy mị, chi chít, vì thế từ “Byzantin” mang nghĩa xấu.

- Về phương diện tín lý, cả hai Giáo hội cũng có sự khác biệt về phụng vụ và giáo thuyết. Theo người Hy Lạp, lễ điển chính là đức tin được diễn đạt ra bằng hành động; vì vậy thay lễ điển là thay đổi đức tin. Đối với người Tây phương, lễ điển và giáo thuyết là hai điều hoàn toàn khác nhau. Ngoài ra, người Hy Lạp không chấp nhận thêm vào kinh Tin Kính (Credo) đặt thời Công đồng Nicée-Constantinople, câu nói về hành động nhiệm xuất của Chúa Thánh Thần từ Chúa Con mà ra. Thuật ngữ mang tên “Filioque”¹¹⁴.

¹¹⁴ Filioque là nguồn gốc tranh chấp tín lý giữa Giáo hội Đông phương và Tây phương. Trong kinh Tin Kính (Credo) theo Công đồng Nicée-Constantinople năm 381 tuyên xưng “Chúa Thánh Thần bởi Ngôi Cha mà ra”; và không nói gì đến mối tương quan giữa Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Sau đó, một số nhà thần học bên Tây phương dựa vào một số văn bản Tân ước như Tin mừng Gioan 16,13-15; thư thánh Phaolô gửi tín hữu Rôma 8,9; thư thánh Phaolô gửi tín hữu Galát 4,6, và họ kết luận Chúa Thánh Thần bởi Chúa Cha và Chúa Con mà ra (Filioque). Tư tưởng này được thêm vào Kinh Tin Kính do quyết định của Công đồng địa phương ở Tolède năm 589 bên Tây Ban Nha để chống lại bè lạc giáo Ariô thuộc Man dân Wisigoth. Sau này, hoàng đế Charlemagne áp đặt Kinh nguyện này trên toàn lãnh thổ hồi thế kỷ thứ IX. Các Đức giáo hoàng dù chấp nhận tư tưởng thần học nêu ra ở trên, nhưng cũng không đưa vào Phụng vụ cho tới thế kỷ thứ XI để không muốn gây thêm khó khăn trong mối liên lạc mong manh với Giáo hội Đông phương. Thật

- Về Đức Giáo hoàng và Đức Thượng phụ. Đông phương mang một quan niệm tập thể tính cho chức Giám mục; ngược lại bên Tây phương Đức Giáo hoàng như người kế vị thánh Phêrô can thiệp vào Giáo hội hoàn vũ. Người Đông phương cho quyền tối thượng Đức Giáo hoàng chỉ danh dự.

- Bối cảnh đi đến ly khai: Hoàng đế Othon III đặt vị thầy dạy tên Gerbert d'Aurillac lên ngai Giáo hoàng và lấy tên Sylvestre II (999-1003). Giáo hội bên Byzantin hoàn toàn chống và đang tìm cách lìa xa Tây phương. Với nhiều khác biệt về văn minh và văn hóa, cho nên một vài biến cố nhỏ đã đưa đến nhanh chóng cuộc ly khai. Thật vậy, mối giao hảo giữa hai bên trở nên căng thẳng dưới triều đại thượng phụ Michel Cérulaire (1043-1058), và bị bên Tây phương coi như con người kiêu ngạo và đầy tham vọng. Để chống lại Giáo hội bên Tây phương, ông ra lệnh tất cả các thánh đường và tu viện theo nghi thức La Tinh tại thành Constantinople phải áp dụng nghi thức Hy Lạp bằng không sẽ bị đóng cửa. Và vấn đề còn trở nên nghiêm trọng hơn với sự tranh luận về việc dùng bánh không men.

Từ thế kỷ thứ VIII, Giáo hội theo nghi thức La Tinh dùng bánh thánh không men ngược với Giáo hội Hy Lạp dùng bánh mì thường. Đức Giáo hoàng Lêô IX (1049-1054) lên tiếng chống lại việc thực hành kể trên, cũng như việc các linh mục Đông phương có quyền lập gia đình, và cho Giáo hội Đông phương trở nên dị giáo khi không chấp nhận vấn đề "Filioque". Trước khi đi đến ly khai năm 1054, Đức Giáo hoàng Lêô IX và Hoàng đế Byzantin, Constantin Monomaque, đã cố gắng dàn xếp hoà giải. Đức Giáo

vậy, Giáo hội Đông phương cho rằng "Filioque" mang tư tưởng lạc giáo. Năm 897, Đức thượng phụ Constantinople, Phobius, đã lên án Giáo hội Tây phương không hiểu Thiên Chúa Cha là nguồn gốc duy nhất, và ngài căn cứ vào Kinh Thánh minh thị Chúa Thánh Thần phát xuất từ Thiên Chúa Cha như ghi trong Tin mừng Gioan 15,26. Ngày nay, Giáo hội La Tinh giữ một công thức kết hiệp rõ hơn ý tưởng của hai bên trong câu "Chúa Thánh Thần phát xuất từ Ngôi Cha qua Ngôi Con". Lỗi suy diễn này đã được các giáo phụ miền Cappadoce nêu lên rằng: Ba ngôi vị liên kết với nhau như vòng xích của một sợi dây xích, vì vậy mặc nhiên có sự tùy thuộc qua Ngôi Con.

hoàng Lê IX gửi ba vị đặc sứ đến thành Constantinople để giải quyết vấn đề gồm có: Hồng y Humbert miền Lorraine, người anh em Frédéric làm tu viện trưởng Mont Cassin và Tổng giám mục Pierre d'Amalfi. Thế nhưng vì sự thiếu khôn ngoan của hồng y Humbert, sứ giả Rôma, và sự cố tình của vị Thượng phụ thành Constantinople, Michel Cérulaire, đã đưa đến ly giáo Đông phương. Đức thượng phụ Cérulaire từ chối không tiếp các vị đặc sứ, cho nên các ông này tìm cách truất phế vị Thượng phụ qua một công đồng, nhưng khi không tìm được một nền tảng cho sự thảo luận, Hồng y Humbert đã dứt phép thông công Thượng phụ Michel Cérulaire một cách long trọng tại nhà thờ thánh Sophie vào ngày 16 tháng 7 năm 1054. Ngược lại, Đức Thượng phụ Cérulaire cũng dứt phép thông công các vị đặc sứ và qua họ nhắm tới chính Đức Giáo hoàng Lê IX. Thế nhưng công thức vạ tuyệt thông của Hồng y Humbert mang nhiều sai lầm và những lời lên án không có nền tảng. Trong đó, Humbert một lần nữa kết án Đông phương về vấn đề bỏ "Filioque", các linh mục lập gia đình... Humbert không hiểu từ "Maranatha" có nghĩa "Lạy Chúa, xin hãy đến" chứ không phải một kết án. Vì thế bản vạ tuyệt thông của sứ giả Humbert không được đánh giá cao. Ngoài ra, Đức Giáo hoàng Lê IX qua đời trước khi có vạ tuyệt thông (ngày 19-4-1054), nên câu hỏi đặt hồng y Humbert còn có quyền hành gì nữa không để đọc lên bản vạ tuyệt thông?

Thế nhưng năm 1054 mang dấu ấn biểu tượng, vì từ đó giữa hai Giáo hội đào thêm một hố sâu ngăn cách khó hoà giải, nhất là sau cuộc tàn phá thành Constantinople vào năm 1204 của quân Thập Tự chinh La Tinh. Đến năm 1274, có một cuộc hòa giải bất thành tại thành Lyon. Từ đó, cũng kéo theo sự cắt đứt với những Giáo hội khai sinh ra qua các cuộc truyền giáo của Giáo hội Hy Lạp như người Serbe, Bulgare, nước Nga, Lỗ Mã Ni hoặc những nhóm công giáo tại Palestine, Ai Cập và Syrie mang tên nhóm "Melkite" (Giáo hội bảo hoàng).

2. Những canh tân bên bên Tây phương

Năm 1059, Đức Giáo hoàng Nicolas II đưa đề nghị cải tổ thể thức bầu cử ngôi Giáo hoàng. Từ nay trở đi, Giáo hoàng do các hồng y đề cử bầu lên. Từ đây các hồng y thật sự giữ vai trò đặc biệt trong Giáo hội. Các ngài thuộc thành phần quan trọng nhất trong hàng giáo phẩm tại Rôma: họ thuộc các Giám mục nằm trong vùng Rôma, nắm quyền hành những giáo đường lớn tại Rôma và có 7 Phó tế được trao quyền lo vấn đề hành chánh. Hoàng đế khó chấp nhận việc mình bị loại ra trong vấn đề chỉ định Giáo hoàng, và trong những khủng hoảng họ thường đưa những Giáo hoàng của mình chống lại Giáo hoàng do các hồng y đề cử.

Tiếp nối sự cải cách trên, Đức Giáo hoàng Grêgôriô VII (1073-1085)¹¹⁵ đã làm một cuộc cải cách sâu rộng về luân lý. Năm 1074,

¹¹⁵ Ngài tên Hildebrand, người Ý và là một đan sĩ. Khi còn trẻ, ngài được chọn làm cố vấn cho Đức giáo hoàng Grêgôriô VI. Khoảng năm 1053, Đức giáo hoàng Léon IX gửi ngài đi làm sứ thần bên Pháp. Sau đó lại tiếp tục làm cố vấn cho các Đức giáo hoàng kế tiếp và vinh thăng hồng y. Sau cùng, được bầu lên giáo hoàng năm 1073 và lấy tên Grêgôriô VII. Lúc làm cố vấn dưới các triều đại giáo hoàng, Đức Grêgôriô VII đã tham dự ít nhiều vào những cải cách do các vị tiền nhiệm khởi xướng, vì thế khi lên làm giáo hoàng, Đức Grêgôriô càng đẩy mạnh những cải cách sâu rộng hơn. Triều đại Đức Grêgôriô gặp nhiều sóng gió. Vào những năm 1074-1075, Đức Grêgôriô đã ban những sắc lệnh đánh ngay vào những tệ đoan trong Giáo hội như sự Mại Thánh, linh mục có vợ hay việc các vua Chúa tấn phong các Giám mục hay bổ nhiệm các viện phụ trong các dòng tu... Cải mới do Đức Grêgôriô VII mang lại là tất cả các quyết định trên đều được đặt nền tảng có nguyên tắc, vì vậy ngài trở nên một trong những nhà lập pháp tiên phong trong Giáo hội. Các nguyên tắc được viết trong *"Dictatus Papae"* năm 1075, và Đức Grêgôriô gửi các sứ thần đi khắp nơi thực hành các quyết định trên. Việc cải cách gặp phải chống đối ngay từ các bậc vua chúa. Một trong những biến cố tranh chấp nổi tiếng là vụ *"tranh cãi về quyền chỉ định Giám mục"* (*la querelle des Investitures 1076-1122*) giữa Đức Grêgôriô VII và hoàng đế nước Đức Henri IV. Thoạt tiên, hoàng đế Henri IV thua và nhẫn nhục về lâu đài Canossa ở Toscane xin Đức Gregoire tha thứ năm 1077. Ba năm sau, Henri IV lại nổi lên chống Đức Grêgôriô. Ông quy tụ một số Giám mục Đức về hợp Công đồng địa phương và tấn phong một giáo hoàng giả Clément III và đưa về La mã. Đức Grêgôriô phải lần trốn tại lâu đài Saint Ange và qua đời tại Salerne năm 1085. Đức Grêgôriô qua đời và bề ngoài thấy có vẻ đã thất bại; nhưng thật ra công cuộc cải cách do ngài đề xướng vẫn tiếp tục đưa Giáo hội trên đường độc lập với thế quyền.

Đức Grêgôriô VII lên án việc Mại thánh (*simonie*)¹¹⁶, và những linh mục còn tiếp tục sống đời sống gia đình. Ngoài ra ngài còn giới hạn quyền bính các vua chúa vào phạm vi tôn giáo. Những cải cách do Đức Grêgôriô đề xướng gặp nhiều chống đối, và cũng là nguyên nhân gây ra vụ tranh chấp giữa ngài và hoàng đế nước Đức, Henri IV. Đức Giáo hoàng Grêgôriô VII qua đời năm 1085 trên bước đường lưu đày, nhưng cuộc cải cách do ngài chủ trương vẫn tiếp tục. Giáo hội dần dần tìm được quyền độc lập đặc biệt là thần quyền; nhưng thần quyền và thế quyền nơi chức Giám mục cũng được phân định rõ ràng. Công đồng Latran I năm 1123 chấp nhận thỏa hiệp ký tại Worms (1122) trước đây, và từ đó các hoàng đế không còn giữ tục lệ trao nhẫn và gậy. Đức Giáo hoàng chấp nhận các tân Giám mục với danh nghĩa công dân một nước có thể được những quyền lợi thế tục do hoàng đế trao ban được tượng trưng bằng chiếc gậy quyền.

3. Luật Giáo hoàng và Thần quyền

Giờ đây các Đức Giáo hoàng nắm quyền hành nhiều hơn như việc chính các ngài triệu tập Công đồng chứ không còn là hoàng đế. Dĩ nhiên điều này chỉ đúng cho Giáo hội La Tinh như các Công đồng Latran năm 1123, 1139 và 1179. Các thư Đức Giáo hoàng về những vấn đề khác nhau được tụ lại thành sưu tập được coi như ngang quyền với Kinh Thánh. Giáo Luật trở nên quan trọng trong quyền hành Giáo hội Rôma, và các Giáo hoàng can thiệp nhiều hơn trong toàn thể Giáo hội.

Lâu lâu cũng còn những tranh chấp giữa Đức Giáo hoàng và các hoàng đế, nhưng đến triều đại Đức Giáo hoàng Innocent III quyền hành lên tới tột đỉnh. Ngài như người trọng tài bên Âu châu, chỉ định những ứng viên cho đế quốc, ép vua nước Anh theo ý mình... Trong những can thiệp của Đức Innocent III cho thấy rõ quan niệm quyền bính như một “Thần quyền”. Ngài có

¹¹⁶ Mại Thánh (*simonie*) hay buôn thần bán thánh nói đến việc đổi chác của vật chất lấy của thiêng liêng. Vấn đề được sách Công vụ các Tông đồ nêu lên qua câu chuyện ông Simon làm nghề phù thủy đem một số bạc dâng thánh Phêrô để xin ân Chúa Thánh Thần (8,18-19).

quyền hành trong thế giới Công giáo, và trên bình diện thiêng liêng mọi Giáo hội hoàn vũ phải phục tùng.

B. TU VIỆN CLUNY:

ĐAN SĨ LÀ NGƯỜI SỐNG CHIÊM NIỆM

Đời đan tu theo tinh thần Biển Đức nhanh chóng bị rơi vào lầm lạc với sự can dự của các hoàng đế vào việc đề cử các Viện Phụ, bằng công việc thu thuế nơi các đan viện... Một cuộc cải cách được khởi sự với đan sĩ Benoit (Biển Đức) thành Aniane và đan sĩ Louis le Pieux áp đặt quy luật Biển Đức nhưng giảm tối đa phần lao động, cũng như tái lập việc bầu cử các Viện Phụ một cách tự do vào năm 818. Cuộc cải cách gặp thất bại sau khi có hiệp ước ký ở Verdun: Giờ đây các tu viện đặt dưới sự bảo trợ các lãnh chúa để tránh bị cướp phá. Thế nhưng ý tưởng quy tụ các tu viện Biển Đức vào thành một gia đình đan tu với một Viện Phụ chính vẫn luôn tồn tại.

Phong trào đan tu Cluny thoát ra từ trong cuộc cạnh tranh này, thế nhưng Cluny được coi như bảo thủ nhiều hơn đôi mới. Năm 909, Guillaume le Pieux, công tước vùng Aquitaine và bá tước tỉnh Mâcon, một giáo dân làm tu viện trưởng ở Brioude tặng phần đất cho hai thánh Phêrô và Phaolô để xây dựng trên đó một tu viện theo tinh thần Biển Đức và chỉ đặt dưới quyền Đức Giáo hoàng. Ông Guillaume le Pieux đặt đan sĩ Bernon, tu viện trưởng hai tu viện Biển Đức ở Baume và Gigny tại Cluny để sáng lập một dòng mới tại miền Bourgogne xứ Pháp.

Ông Guillaume bảo đảm sự tự do và do đó tu viện Cluny thoát khỏi mọi bảo trợ thế tục. Trong thư viết ngày thành lập tu viện có điều khẳng định như sau: *“Tôi cho tất cả mọi thứ vật đó cho những người được gọi là các tông đồ, với điều kiện là xây cất tại Cluny một tu viện kính các thánh tông đồ Phêrô và Phaolô, và tại đó quy tụ các đan sĩ sống theo luật của thánh Biển Đức. Họ chiếm hữu, gìn giữ và cai quản vĩnh viễn mọi vật được nhượng lại để nhà đó trở thành một nhà cầu nguyện thật sự... Xin cho các đan sĩ được phù trì bởi các Tông đồ và Đức Giáo hoàng”*. Chỉ trong vòng gần một thế kỷ, Cluny trở thành một cộng đoàn đan tu hùng mạnh tại Tây phương.

Trong văn bản thành lập Cluny có nói đến việc tu viện sẽ dưới quyền pháp lý trực tiếp của Đức Giáo hoàng. Một hành vi rất quan trọng vì lần đầu tiên đòi đan tu thoát khỏi bảo trợ chính trị, pháp lý các Đức Giám mục và phong kiến. Tình trạng kéo dài cho tới đầu thế kỷ thứ XIII. Thật vậy, các nhà sáng lập Cluny có cái nhìn rất chính xác: cấm không cho các lãnh chúa và các Giám mục quyền hành kiểm soát trên các tu viện, và nhờ đó có thể tái lập lại đời sống chiêm niệm theo chương trình như thánh Biển Đức vạch định.

Tu viện Cluny được điều hành bởi những đan sĩ nổi tiếng và hầu như tất cả các viện phụ Cluny đều được phong hiến thánh. Từ năm 926, viện phụ Bernon đã chỉ định bằng chúc thư người kế vị là đệ tử mang tên Odon.

Tu viện Cluny đưa ra rất sớm một quan niệm mới về quy luật là quy tụ tất cả cộng đoàn dưới một vị lãnh đạo. Năm 931, viện phụ thứ hai của Cluny, đan sĩ Odon, được phép Đức Giáo hoàng Gioan XII có quyền hành trên mọi tu viện phát xuất từ sự cải cách Cluny, và từ đó giúp nảy sinh ra nhanh chóng một hệ thống tu viện hùng mạnh. Và vào khoảng năm 1000, các viện phụ Mayeul và Odilon còn đưa Cluny trở nên thế lực quyền hành ngoài đời. Tu viện trở thành trung tâm thiêng liêng mẫu mực.

Năm 981, đan sĩ Cluny tìm mua được các di tích thánh Phaolô và thánh Phêrô nhân dịp thánh hiến thánh đường Cluny thứ II. Và năm 998 sự miễn trừ của Đức Giáo hoàng cho dòng Cluny đã làm cho giấc mơ hiệp nhất của đan sĩ Biển Đức thành Aniane thành tựu. Từ năm 909 đến năm 1109, quyền hành các viện phụ Cluny ảnh hưởng sâu rộng trên các tu viện đến nỗi dòng Cluny kết hợp các nhà lại thành một thứ đế quốc đan tu Cluny.

Từ năm 1080-1100, hệ thống đan viện Cluny trải dài khắp thế giới Kitô giáo: bên nước Anh dưới triều đại nhà vua Guillaume le Conquérant (Guillaume, kẻ chinh phục) các đan sĩ Cluny cải cách đời đan tu. Và tiếp theo cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất vào năm 1099, các đan sĩ Cluny cũng có mặt tại Đất Thánh. Thời

đại này dòng Cluny dưới quyền điều hành viện phụ Hugues de Semur đã cho xây một thánh đường Cluny mới mang tên Cluny III. Thánh đường coi như rộng lớn nhất cho tới khi thánh đường thánh Phêrô được xây cất tại Rôma vào thế kỷ thứ XVI.

Sắc thái cá biệt đầu tiên cải cách do Cluny đề xướng đã được nêu ra trong thư thành lập của ông Guillaume le Pieux, đó là việc nhấn mạnh về đời sống cầu nguyện. Luật Biển Đức có nói về đời cầu nguyện nhưng không hề nhấn mạnh riêng điểm đó, nhưng từ nay, người đan sĩ Cluny chuyên sống về cầu nguyện. Phần lao động cũng rất quan trọng trong quy luật Biển Đức để mang lại thể quân bình cho người đan sĩ giờ đây chỉ dành cho các thầy trợ sĩ. Kinh nhật tụng và Thánh lễ là những thời gian quan trọng nhất của người đan sĩ. Họ trở thành những nhà cầu nguyện chuyên nghiệp¹¹⁷, và cũng từ Cluny phát xuất ra phụng tự tôn kính những người qua đời. Công việc này là một trong những nguồn thu lợi cho tu viện. Vì đặt quan trọng vào phụng vụ huy hoàng, nên từ Cluny đã khai sinh ra một loạt các đan sĩ được chịu chức linh mục, làm thay đổi hoàn toàn tinh thần theo Tu luật Biển Đức. Hậu quả nổi tiếp thuộc loại kiến trúc và nghệ thuật: cung thánh rộng mở, nhiều bàn thờ cạnh mọc lên để cho các đan sĩ dâng Thánh lễ.

Cluny được bám rễ sâu vào hệ thống lãnh chúa và quý tộc. Tu viện Cluny tổ chức như một thành phố pháo đài, bao gồm một trấn thủ với những hoạt động kinh tế. Ngoài tường thành còn trải dài thêm lãnh địa tu viện. Các đan sĩ được các quận chúa chung quanh miễn bảo vệ tránh khỏi những cuộc tấn công cướp bóc. Sau này ở vào thế kỷ thứ XII, họ còn được bảo vệ bởi giai cấp tư sản

Điểm canh tân nổi bật kế tiếp là sống tình bác ái với người nghèo. Thật vậy, các tu viện ở thế kỷ thứ VI thường sống cách

¹¹⁷ Khoảng năm 1100, kinh nguyện tại Cluny có thể kéo dài lên đến gần sáu tiếng rưỡi đồng hồ. Trong một số ngày lễ, Phụng vụ tại Cluny chủ yếu hát Thánh vịnh, và các đan sĩ hát đến 215 Thánh vịnh. Mỗi ngày họ đều đọc phụng vụ các thánh của Giáo hội Công giáo (Sách liệt kê danh mục các thánh: martyrologe)

biệt với dân chúng. Giờ đây tu viện mở cửa với các trường học, nơi hành hương, giảng dạy, học giáo lý.

Giai đoạn phát triển kế tiếp của Cluny được hình thành dưới triều viện Phụ Odilon (994-1049). Dòng Cluny được hoàn toàn độc lập và không còn dưới sự bảo trợ của Đức Giám mục. Luật được trao cho tu viện Cluny năm 998, và sau đó vào năm 1024 được trải dài trên mọi tu viện trực thuộc tu viện mẹ ở Cluny. Viện Phụ Odilon thiết lập mối liên hệ pháp lý giữa Cluny và các tu viện dưới sự bảo trợ của ông. Họ trở thành một Hội dòng đan sĩ Cluny. Trong thời điểm này được viết ra những sách về tiểu sử các Viện Phụ, lịch sử Cluny và những phong tục riêng của họ. Cluny muốn canh tân những phong tục trong Giáo hội và xã hội.

Như nói trên, dưới triều Hugues de Semur (1049-1109) lên làm viện phụ thứ sáu, Cluny được coi như lên tới chóp đỉnh sự phát triển, và họ đi ra khắp Âu châu tới Thánh Địa. Cluny đã tham dự vào mọi lựa chọn quan trọng của Giáo hội như cải cách Grêgôriô, phát triển phong trào hành hương đi đến đền thờ thánh Jacques (Giacôbê) ở Compostelle... Hugues de Semur đã góp công vào việc luân lý hoá đời sống xã hội. Vì thế linh đạo Cluny rất khác với linh đạo theo thánh Biển Đức thuở ban đầu và được biến đổi theo xã hội thời Trung cổ¹¹⁸.

Đức Giáo hoàng Urbain II, người phát động phong trào thập tự quân đầu tiên cũng thuộc đan sĩ Cluny. Đầu thế kỷ thứ XII, Cluny có tất cả 1400 tu viện với 10.000 đan sĩ. Toàn bộ tu viện Cluny được coi như một thân thể và tu viện Cluny trở thành cái đầu. Khi có sự tranh chấp giữa cái đầu và phần thân thể, chính Đức Giáo hoàng sẽ trực tiếp giải quyết.

Dần dà, những khó khăn bắt đầu xuất hiện. Năm 1098, dòng Xitô được thành lập phản ứng chống lại tư tưởng Cluny làm cho hai Hội dòng đi vào tranh đua gay gắt. Viện Phụ Pierre le Vénérable (Phêrô Đáng Kính) (1122-1156) được coi như Viện Phụ nổi tiếng cuối cùng của Cluny đi vào tranh luận chống lại Bernard (Bênađô) thành Clairvaux của Xitô. Nhiều lời chỉ trích

¹¹⁸ Jean Claude Guy, *Histoire de la vie religieuse, Médiævres*, sđd, trang 60.

đụng tới dòng Cluny như sống xa hoa và thu lợi để trở nên quá giàu có và để lòng đạo đức trở nên lỏng lẻo. Nhìn về góc cạnh khác, nhờ Cluny giàu có họ đã làm phát triển nghệ thuật theo kiểu Rôman.

Tổng tu nghị đầu tiên được triệu tập vào năm 1132. Dưới triều đại viện Phụ Hugues V (1199-1207), những quy chế mới được ban ra và thiết lập hợp Tổng Tu nghị hằng năm. Tình hình Cluny tương đối tạm ổn nhưng đã mất đi hào quang thuở ban đầu, cho dù trong Cluny có những khuôn mặt nổi bật như Richelieu và Mazarin. Quyền hưởng lộc không còn độc quyền cho Cluny nữa, và các tu viện cũng bắt đầu hạn chế về phương diện tài chánh làm mất dần ảnh hưởng và sức mạnh Cluny.

Đến thế kỷ thứ XVIII xuất hiện sự tranh chấp nội bộ giữa hai nhóm: nhóm giữ quy luật hẹp và nhóm giữ quy luật cũ. Đan sĩ Richelieu và Mazarin muốn kết hiệp nhóm giữ quy luật hẹp vào với phong trào đan sĩ Saint Maur và Saint Vanne (một phong trào canh tân đan sĩ Biển Đức thuộc vùng Lorraine, Pháp). Và cuộc tranh chấp chỉ chấm dứt khi cả hai ý tưởng đều được nhìn nhận. Nhóm giữ quy luật cũ có tất cả 30 tu viện, và nhóm quy luật hẹp có 20 tu viện, trong đó có hai tu viện nổi tiếng là Cluny, và Tu viện Bác ái. Thời bấy giờ Tu viện Saint Maur đã quy tụ được 190 tu viện. Cluny hoàn toàn biến mất trong cuộc Cách Mạng Pháp.

C. DÒNG CITEAUX (XITÔ): CƯƠNG QUYẾT TRỞ VỀ SỐNG KHÓ NGHÈO

Phong trào cải cách Xitô được thành lập như thế để đối ngược lại với Cluny cho dù việc chỉ trích Cluny không rõ ràng ngay từ ban đầu. Dòng Xitô ra đời với ước muốn canh tân đời đan tu và trở về nguồn áp dụng chặt chẽ luật thánh Biển Đức. Cải cách Xitô phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu rộng suốt thế kỷ thứ XII.

Năm 1075, Robert de Molesme, một đan sĩ Cluny rời tu viện cùng với một số đệ tử lập một tu viện khác tại rừng Molesme trong vùng Tonnerre với mục đích tôn trọng nghiêm ngặt bộ luật

Biển Đức. Ông muốn trốn cảnh giàu sang và tránh luôn việc quá liên lụy với các vua chúa như tu viện Cluny đã rơi vào. Robert de Molesme quyết chí tìm về cuộc sống khó nghèo với việc làm bằng tay chân theo bộ luật Biển Đức. Sự thành công nhanh chóng và sự giàu sang của tu viện Molesme làm cho kế hoạch của ông tan vỡ.

Ngày 21.03.1098, Đức Giám mục Hugues thành Lyon cho phép rời Molesme, ông liền rời bỏ Molesme và cùng với hai người đồng môn Aubry Albéric và Etienne Harding, thành lập tu viện Cistels, gần Dijon trên phần đất của bá tước Beaune và Bourgogne cho. Hoàn cảnh cuộc sống rất cơ cực vì thuở đầu là một vùng đầm lầy, lau sậy nên cũng không lôi kéo được nhiều ơn gọi. Tình trạng mỗi ngày thêm sáng sủa hơn khi vùng đất được các giáo dân đến canh tác cùng các thầy trợ sĩ, và từ đó tu viện Cistels lại thu hút được một số người. Ngày 19/10/1100, Đức Giáo hoàng Pascal II chấp thuận bảo trợ cho tu viện mới. Albéric trở thành viện phụ, và ông bắt đầu cho xây dựng một số nơi chốn cũng như nguyên đường tu viện thánh hiến vào tháng 11/1106. Lối kiến trúc hoàn toàn khác hẳn với Cluny huy hoàng, và chỉ thấy cái đơn sơ, thô và khô khan. Ông Albéric cũng đưa ra quan niệm sự tham gia của bậc giáo dân vào đời sống cộng đoàn. Từ đó nhóm người được gọi “trợ sĩ” lo việc nhà và việc đồng áng, làm việc cật lực với các đan sĩ trong công việc khai phá, gặt hái và đưa phong cảnh mỹ quan...

Etienne Harding lên thay thế Albéric, và dưới triều đại của ông đời sống vật chất khá hơn, và cũng từ đó cộng đoàn được nhiều người biết hơn. Tu viện đổi tên thành Xitô năm 1119 và đặt dưới sự bảo trợ của Đức Trinh Nữ. Bốn tu viện con được khai sinh La Ferté (1113), Pontigny (1114), Bonnevaux và Clavaux (1115) và phát triển mạnh mẽ.

Etienne Harding quy tụ lại tất cả tu viện Xitô mới được thành lập, vào một bản hiến pháp mang tên “Hiến chương Đức Ái”. Vào năm 1119, Bản hiến chương hợp thức hóa đời sống Xitô nhưng

vấn đề cho mỗi tu viện giữ quyền độc lập. Bản hiến chương đức ái là một công trình chung, nhưng viện phụ Etienne Harding giữ vai trò quan trọng trong việc soạn thảo. Văn bản đặt mối giao hảo bác ái và lập pháp giữa các viện tu Xitô. Bản hiến chương đặt trọng tâm vào tình bác ái giữa những đan sĩ Xitô vì nó giữ thế quân bình giữa sự độc lập các tu viện với sự tập trung thái quá. Bản hiến chương bác ái tổ chức hệ thống và khẳng định nhiều nguyên tắc: tôn trọng bộ luật Biển Đức, tự lập tài chánh, Tổng Tu nghị hằng năm, và bốn tu viện con có quyền kiểm soát trên tu viện mẹ ở Xitô. Lý tưởng Xitô đặt trên việc cầu nguyện và việc làm tay chân.

Dòng Xitô phát triển nhanh chóng bởi giải pháp mới do chính con đường Xitô mang lại trong thế quân bình giữa đời sống cầu nguyện và đời sống lao động. Lý tưởng Xitô có thể gom lại trong công thức “bỏ tất cả để chỉ tìm kiếm Thiên Chúa”. Giải pháp Xitô đưa ra đáp ứng nhu cầu thế giới Thiên Chúa giáo thời bấy giờ. Các đan sĩ Xitô cũng như bao nhiêu đan sĩ trước đây bảo đảm việc cầu nguyện hay nhu cầu phụng vụ mà người giáo dân Thiên Chúa giáo đang cần. Nhưng phụng vụ theo tinh thần Xitô ngắn hơn phụng vụ Cluny, và vẫn giữ phần đọc kinh thần vụ. Chung chung phụng vụ của các đan sĩ Xitô theo truyền thống Biển Đức và áp dụng nghiêm ngặt theo Tu Luật Biển Đức: vâng lời viện phụ giữ vai trò Chúa Kitô trong cộng đoàn, khiêm nhường, thanh lặng, ổn định... Khổ chế ở trung tâm điểm linh đạo Xitô. Các đan sĩ không có của riêng, và thực hành khó nghèo do thánh Biển Đức đề ra.

Người đan sĩ Xitô không đòi hỏi gì cả, nhất là hoa trái do người khác làm ra. Họ chỉ cần những mảnh đất không ai cày cấy vì gai góc hay bị bỏ hoang. Lý tưởng trên đã lôi kéo được nhiều người. Người đan sĩ Xitô sống theo luật Biển Đức, và không tô điểm thái quá. Họ mở rộng việc lao động cũng như trí thức, thực hành phụng vụ một cách vừa phải. Dù họ đặt trọng tâm vào việc tiếp đón khách và anh em nghèo nhưng không vì thế lạc vào đời

sống trần tục. Đời sống theo cung cách Cluny đã qua và linh đạo Kitô khai sinh đáp ứng đúng thời¹¹⁹.

1. Thánh Bernard (Bênadô) và quỹ đạo Kitô¹²⁰

Cải cách Kitô chỉ thật sự cất cánh bay lên với viện phụ Bênadô thuộc tu viện Clairvaux năm 1115. Bernard (tiếng Việt: Bênadô) sinh năm 1090 tại Fontaine lès Dijon (vùng Côte d'or, Pháp) trong một gia đình lãnh chúa vùng Bourgogne. Cha là một hiệp sĩ tầm thường. Lúc nhỏ Bênadô nhút nhát và hay suy tư, và được đi học tại trường các kinh sĩ Saint Vorle ở Chatillon/Seine. Bênadô học hành vững chải và rất khá trong việc học tiếng La Tinh, các giáo phụ và các tác giả cổ. Ngài khám phá Kinh Thánh lúc 18 tuổi và thấy có lòng ao ước làm đan sĩ. Bà mẹ qua đời khi ngài vừa học xong trung học, và vấn đề tương lai được đặt ra. Bênadô lưỡng lự giữa sự lựa chọn sang Đức tiếp tục chương trình học văn hay đi tu làm đan sĩ. Cuối cùng ngài lựa chọn vào dòng Kitô năm 1112 tại Tập viện của dòng tại Cistels. Từ tháng 6 năm 1115, viện phụ Etienne Harding giao cho ngài công tác lập nên một tu viện tại Clairvaux, gần Bar sur Aube tại thung lũng Absinthe vùng Champagne. Trong cùng năm, Bênadô được chịu chức linh mục do Đức Giám mục vùng Chalons sur Marne, Guillaume de

¹¹⁹ Michel Périsse, *Les regilieux entre l'action et la contemplation, un histoire du christianisme* tome 5, Deslée 1933, page 387. Giữa năm 1153 và 1347, Dòng Kitô phát triển khắp Âu châu, nhưng cũng là một trong những điểm đưa dòng cất sự cân bằng vì dòng bị đe dọa về sự hiệp nhất khi phải lấy quyết định trong những cuộc tranh cãi chạm đến Giáo hội. Một số quy luật không được tôn trọng như không tuân giữ luật thanh lạng, chế độ gián tiếp về đất đai... Từ đó có cuộc chống đối giữa nhà mẹ Kitô và các tu viện con. Giữa thế kỷ thứ XII, xuất hiện những vấn đề tài chính. Thế kỷ thứ XIII, Kitô lại gặp phải cạnh tranh với sự ra đời các dòng hành khất. Vua Philippe le Bel, và Đức Giáo hoàng bắt buộc dòng Kitô phải đóng một số thuế. Tại Công đồng Vienne, Đức Giáo hoàng Gioan XXII đặt lại vấn đề nguyên tắc tự do để bầu cử các Viện Phụ. Thêm vào đó những biến cố không liên quan trực tiếp đến Kitô như cuộc chiến 100 năm, suy thoái kinh tế, Ly giáo, Anh Giáo... nhưng cũng đe dọa trên dòng Kitô. Trong giai đoạn đó đã có 200 tu viện Kitô đóng cửa. Năm 1618, Kitô bị chia ra làm hai nhánh: nhánh giữ theo quy luật Biển Đức và Kitô, và nhánh giữ theo "quy luật chung". Nhóm này đòi hỏi cuộc sống khắc khổ hơn và sau này trở thành dòng "Trappistes" (dòng Trappe)

¹²⁰ Pierre Aubé, *Saint Bernard de Clairvaux*, Paris, Fayard, 2003.

Champeaux, đặt tay. Từ đây Bênadô quyết chí sống cuộc sống nghiêm ngặt để đi đến hoàn thiện. Ngài thường hay khắc khe với các đan sĩ trong tu viện. Sau này, Ngài nhìn nhận sự nhiệt tâm đó quả là quá đáng. Và từ Clairvaux, Bênadô làm khai sinh ra thêm ba tu viện: Trois Fontaines năm 1118 thuộc giáo phận Châlons en Champagne, Fontenay năm 1119 thuộc giáo phận Autun và Foigny năm 1121 thuộc giáo phận Reims. Nhanh chóng nhiều tu viện khác trực thuộc Clairvaux được khai sinh, và từ đó tu viện Clairvaux trở thành đương nhiên tu viện Mẹ.

Thoạt đầu, cuộc sống tại tu viện Clairvaux xem ra bình thường như mọi tu viện sống đời chiêm niệm khác. Năm 1124, có một chuyện cá nhân xảy ra đưa Bênadô định hướng rõ ràng hơn về đời đan tu. Một người cháu tên Robert de Châtillon, đan sĩ khẩn tạm tại Cluny bị cho ra khỏi tu viện một cách âm thầm theo lời yêu cầu của viện phụ Cluny. Bênadô thấy bị tổn thương, và thấy người cháu phạm phải lỗi lầm khẩn ỗn định, nên xin cho cháu mình vào tu viện Clairvaux. Bênadô rất nghiêm ngặt với người cháu trong giai đoạn đầu. Ngoài ra còn những chuyện khác xảy ra làm cho mối tương quan với Cluny càng thêm căng thẳng. Theo lời đề nghị của ông Guillaume de Saint Thierry, Bênadô viết vào năm 1124 một “Biện hộ” chỉ trích quan niệm Cluny về Tu Luật Biển Đức. Và từ đó có cuộc bút chiến giữa Bênadô và viện phụ Cluny, Pierre le Vénérable (Phêrô, Đáng kính: 1092-1156). Bênadô có cái nhìn cao trọng về đời đan tu, khổ chế và hãm mình giúp ta tìm kiếm Thiên Chúa. Tu viện như nơi bình an, một bức tường chống lại những giao động thế gian. Nội cấm với bốn góc gọi lại bốn con sông của vườn địa đàng, và trong kinh thành đan tu Giêrusalem, lời kinh các đan sĩ giống như lời kinh hát các thiên thần.

Bắt đầu từ năm 1125, Bênadô can thiệp nhiều hơn vào việc Giáo hội và làm những điều đó ngoài tu viện. Tình trạng xem chừng như mâu thuẫn, vì người đan sĩ Kitô tìm xa lánh trần thế nhưng Bênadô càng ngày càng can dự nhiều hơn vào những vấn đề thời đại. Điểm này chứng tỏ sự mâu thuẫn về con người

Bênađô. Trong lá thư thứ 20, Bênađô tự trả lời như sau: “Tất cả mọi công việc của Thiên Chúa không xa lạ gì với tôi”. Bênađô có khiếu về giảng thuyết và có tài về văn chương.

Sau cuộc tranh luận với Cluny, Bênađô lại càng nổi tiếng đã đưa dòng lấy những quyết định quan trọng như khuyến khích cuộc thập tự chinh lần thứ hai (1145-1148). Vào năm 1130, vua Louis VI mời Bênađô để lấy ý kiến về việc Đức Giáo hoàng Innocent II với ly giáo Anaclet¹²¹. Sau vụ này, Bênađô đi qua vùng Normandie, Ile de France, Picardie, Flandre và nước Đức. Năm 1135, Bênađô trở về Rôma cùng với Đức Giáo hoàng Innocent III. Bênađô kết án những giả thuyết của các ông Pierre Abélard¹²², Arnaud de Brescia, Gilbert de la Porrée...

Năm 1145, Bênađô kêu gọi sự khoan dung về tôn giáo, cho rằng phải chiến thắng chống lạc giáo trong các vùng Tây nam nước Pháp bằng lời nói chứ không bằng gươm đao. Ngài còn kêu gọi hoàng đế nước Đức ngừng cuộc tàn sát chống lại người Do Thái ở Rhénanie. Ngài giữ vai trò quan trọng trong đường lối phát triển nghệ thuật Xitô, chống lại việc xây cất những thánh đường cao lớn ở Cluny và Vézelay, với những bề dài quá độ, và những trạm chỗ xa hoa. Đối với Bênađô, cần có sự khác biệt giữa kiến trúc thuộc về Giám mục vì để lôi kéo mọi người đến, với kiến trúc tu viện khắc khổ hơn để đóng khung cho

¹²¹ Anaclet II (+ 1138) tên Pietro de Pierleoni, lên ngôi giáo hoàng năm 1130. Một đan sĩ Cluny và thăng lên Hồng y dưới triều đại giáo hoàng Pascal II (+1118). Gia đình gốc Do Thái trở lại đạo và đóng góp nhiều cho cải cách Grégorienne.

¹²² Năm 1139, Bênađô được Guillaume de Saint Thierry cho biết những tư tưởng lệch lạc của Abélard cho đối đầu lý trí và đức tin và đặt lại sự hiệp nhất của Ba Ngôi Thiên Chúa. Bênađô đi vào tranh luận và đưa Công đồng Sens lên án Abélard vào năm 1141. Sau đó Abélard cũng bị Đức Giáo hoàng Innocent II kết án. Sau vụ này, Abélard tìm sự nâng đỡ nơi Pierre Dáng kính, và Bênađô cũng bị nhóm người theo Abélard tại Paris ghen ghét. Trong hàng Giám mục Pháp cũng có một số Giám mục không thích Bênađô, vì vậy đến năm 1148, Bênađô cũng muốn kết án với lý do tương tự ông Gilbert de Porrée, Giám mục thành Poitiers, nhưng không thành công. Tại Công đồng Sens, Arnaud de Brescia đi theo Abélard, và cũng bị Bênađô lên án. Đức giáo hoàng Eugène III khi bị đuổi ra khỏi Rôma cũng có sự tham dự của Arnaud. Đối với Bênađô, Arnaud không thuộc ly giáo, nhưng người gây nên ly giáo.

một đời sống thiêng liêng. Nghệ thuật Xitô không cần trung gian của hình ảnh. Những vòm và kính màu cũng không sắc sảo. Màu và những trang trí hoàn toàn bị bác bỏ trên những thủ bản vào năm 1125. Trong quy luật cũng ghi những cấm đoán rõ ràng như: xây dựng những tháp bằng đá, tạc hình tượng trang hoàng hay dùng vàng...

Ngài qua đời năm 1153 đánh dấu mốc thời gian đầu của dòng Xitô. Ngài còn được coi như Giáo phụ cuối cùng vì giáo lý kết tinh toàn bộ phong trào đan tu. Một trong những nhà văn quan trọng của đời đan tu bên Tây phương và một thi sĩ mẫu gương về Đức Maria. Tu tưởng Bênêđô mang chiều kích thiêng liêng hơn triết lý, và được nuôi dưỡng bằng Kinh Thánh và các giáo phụ. Khi Bênêđô qua đời, dòng Xitô có tất cả 350 tu viện, và năm 1133 chỉ mới có 280 tu viện. Đến năm 1250, Xitô lên đến 650 tu viện. Một thành công duy nhất trong lịch sử đan tu Tây phương.

2. Nữ đan sĩ Xitô

Một số đông nữ đan sĩ muốn sống tinh thần và Luật lệ Xitô. Tu viện đầu tiên được thành lập tại Tart gần thành Dijon (Pháp) vào khoảng năm 1125. Năm 1157 có các nữ tu Xitô tại Tây Ban Nha, và các tu viện dần dà hình thành tại Anh quốc, Ý, Bỉ, và đến thế kỷ thứ XIII hiện diện trong các nước nói tiếng Đức.

Các Tổng Tu nghị Xitô không mấy vội vàng nhận các nữ đan sĩ sống theo tinh thần Xitô vào hội dòng. Lần đầu tiên, có nói tới trong Tổng Tu nghị năm 1199 tại Las Huelgas bên Tây Ban Nha; và tiếp sau đó dần dà chấp nhận trong các Tổng Tu nghị năm 1213 và 1228 với điều kiện các tu viện này phải có nội cấm nghiêm ngặt. Bởi vậy, trong thế kỷ thứ XIII có gần 900 nữ đan viện Xitô nhưng hoàn toàn độc lập.

Cùng thời với Xitô còn có hai dòng được thành lập:

D. DÒNG “OLIVÉTAINS” do Bênêđô Tolomei (1272-1348) thành lập ở miền bắc nước Ý. Tolomei thuộc thành phần quý phái thành Sienne. Ông cùng hai người bạn Patrizio Patrizi và

Ambrogio Piccolomini lựa chọn cuộc sống ẩn tu ngoài sa mạc Accona năm 1312. Họ được phép thành lập tu viện “Monte Oliveto Maggiore” năm 1319. Năm 1344, dòng được Đức Giáo hoàng Clémentê VI chuẩn nhận mang tên “Vierge du Mont Olivet” (Đức bà núi Olivet). Tất cả các tu viện tụ tập dưới quyền bính viện phụ “Mont Olivet” (Núi Olivet) đều được độc lập. Bênadô Tolomei chăm sóc các bệnh nhân ôn dịch vào năm 1348 và qua đời.

Dòng tu phát triển mạnh với những tu viện được thành lập tại thành Sienne, Arezzo, Florence và Rôma. Tu sĩ Olivétains sống theo luật Biển Đức áp dụng một cách khắt khe. Dòng lựa chọn cuộc sống cô độc nhấn mạnh sự cần thiết tách ra khỏi thế giới “xấu” thời bấy giờ. Kinh phụng vụ có chỗ đứng ưu tiên, khổ chế, chay tịnh thường xuyên, thỉnh lặng tuyệt đối và làm việc tay chân. Nhưng dòng Olivétains cũng bỏ đi một số điều trong cơ chế Biển Đức như tính ổn định nghiêm ngặt của người đan sĩ trong tu viện. Bề trên được anh em bầu lên thường kỳ chứ không vĩnh viễn.

E. DÒNG “CÉLESTINS” do Pierre (Phêrô) de Morrone hay Murrone (1209-1296) thành lập ở phía đông thành Rôma trong vùng Abruzzes. Célestin sinh tại Pouilles miền nam nước Ý, lớn lên làm đan sĩ Biển Đức gần Limosano, và sống ẩn tu tại Monte Majelle trong vùng Abruzzes. Một số cộng đoàn nhỏ về tụ tập chung quanh ngài. Đức Giáo hoàng Grêgôriô X nhìn nhận vào năm 1274 tại Công đồng Lyon II. Phêrô trở nên đáng sáng lập một hội dòng ẩn tu mang tên “Những ẩn sĩ thánh Damien”. Năm 1294, Phêrô được bầu lên ngai Giáo hoàng mang tên Célestin V¹²³, vì thế dòng được mang tên “Célestins”, nhưng sáu tháng sau ngài từ chức và trở về đời sống đan sĩ.

¹²³ Célestin V, lên ngai Giáo hoàng nhưng sau 5 tháng đã từ chức thoái vị vì mệt mỏi và sức yếu kém. Ngài sáng lập dòng và điều hành một số tu viện nhưng luôn luôn yêu thích đời sống cầu nguyện trong thanh vắng. Mỗi ngày, ngài hát cả trăm Thánh vịnh và bái quỳ hơn 500 lần. Célestin mang cuộc sống khổ hạnh, từ chối ăn thịt và ăn trứng, chỉ nhai quả mọng và hạt dẻ, mang áo sợi canh, đi chân đất mọi

Dòng mang sắc thái gắn liền với linh đạo Biển Đức cho dù cũng vay mượn những nguyên tắc các dòng khác có cuộc sống nghiêm ngặt hơn. Họ theo ảnh hưởng dòng Phanxicô với nhóm đòi hỏi sống khó nghèo theo luật nguyên thủy thánh Phanxicô. Sự nghiêm khắc sám hối gợi hứng từ dòng Camaldules. Cơ chế tổng tu nghị cho toàn dòng lấy lại từ dòng Xitô.

Dòng Célestins phát triển mạnh vào thế kỷ XIV bên nước Ý, vùng Lombardie và vùng Naples. Dòng có mặt ở Pháp vào năm 1352 tại Paris và sau đó phát triển với 17 cộng đoàn vào cuối thế kỷ. Đến cuối thế kỷ thứ XIX dòng hoàn toàn biến mất.

F. DÒNG “CAMALDULES”. Song song với những cải cách trong đời đan tu cộng đoàn, thời điểm suốt thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII còn có làn sóng tìm về đời sống ẩn tu với ý chí sám hối và thực hành đức khó nghèo. Bên Ý xuất hiện những khuôn mặt nổi như thánh Romuald, được biết đến như nhà cải cách và sáng lập dòng “Camaldules” vào thế kỷ thứ XI với khuynh hướng ẩn tu. Ngài qua đời năm 1027. Thật ra thánh Romuald chỉ sáng lập những cộng đoàn ẩn tu trong khung cảnh linh đạo Biển Đức chứ không sáng lập dòng Camaldules. Nhưng khi thành lập

ngày, và vào mùa đông đi guốc bằng gỗ... Lòng đạo đức được nhiều người ngưỡng mộ: ngài chăm sóc bệnh nhân bằng cách làm dấu thánh giá và cho họ một thánh giá gỗ. Vì được nhiều người đến thăm viếng, nên ngài thay đổi liên tục chỗ ở để có thể mang cuộc sống khổ hạnh và thanh lặng. Tháng 7/1294, Célestin đã 84 tuổi và sống trong một hang đá lại được các Hồng y lựa chọn. Mật nghị Hồng y đã họp từ hai năm nay nhưng vì có sự tranh chấp quyền hành giữa các nhóm trong các đại gia đình tại Rôma nên không thể đồng ý chọn được một Giáo hoàng. Cuối cùng người ta nghĩ tới Pierre de Morrone và đưa một con lừa đón ngài về và trao mũ Giáo hoàng cho dù ngài không đồng ý. Célestin không biết tiếng La Tinh, và sự hiểu biết thần học cũng non kém, vì thế tự thấy không thể đảm nhiệm vai trò Giáo hoàng giữa những tranh chấp của giáo triều. Sau 5 tháng, Célestin xin thoái vị đưa ra những lý do chính đáng: muốn sống khiêm nhường, ao ước hoàn thiện và tinh thần thể xác không thể đảm nhận việc điều hành Giáo hội. Ngày 13/12/1294, ngài bước xuống ghế đặt mũ Giáo hoàng xuống đất trước mặt các Hồng y. Mười ngày sau đó, các Hồng y lựa chọn Đức Boniface VIII lên thay thế. Célestin muốn rời kinh thành Rôma, nhưng cuối cùng bị cấm cung tại lâu đài Fumone. Ngài qua đời vài tháng sau đó lúc được 86 tuổi. Cuộc đời đạo đức và tinh thần Célestin được ca ngợi nên Giáo hội tôn lên bậc hiển thánh. Ngài được chôn cất và xác đưa về vương cung thánh đường Đức Bà Collemaggio, ở Aquila (miền Abruzzes).

tu viện “Saint Sauveur de Camaldoli” (Đấng cứu thế Camaldoli) ở phía bắc thành Arezzo khoảng năm 1023-1027 đã đưa dòng lấy tên Camaldules.

Romuald qua đời năm 1027, và năm 1073, Đức Giáo hoàng qua sắc chỉ khẳng định những tài sản và những ưu tiên tu viện Camaldoli được gắn liền trực tiếp vào Tòa thánh. Lâu đài Fontevuono được coi như bệnh viện cho các đan sĩ và khách, nhưng tu viện trưởng Rodolphe biến thành một tu viện, và trở thành nhà chính của dòng “Camaldoli Maggiore”. Đến năm 1113, tu viện trưởng Camaldoli được nhìn nhận như bề trên tách ra khỏi dòng Biển Đức bởi Đức Giáo hoàng Pascal II. Khi thánh Romuald qua đời, ngài không để lại văn bản pháp lý nào. Những phong tục đầu tiên (1074-1089) gồm hai phần và liên quan đến Camaldoli và Fontebuono. Phần đầu đặt các đan sĩ sống thành cộng đoàn tại Fontebuono, và sau đó đời sống cộng đoàn cho tất cả các tu viện khác. Phong tục làm giảm đi cuộc sống cô độc. Phần thứ hai liên quan đến các ẩn sĩ mang dấu ảnh hưởng những văn bản của ông Pierre (Phêrô) Damien (1007-1072)¹²⁴ viết về cuộc đời thánh Romuald. Ông cũng là đặc sứ Đức Giáo hoàng và sau đó trở thành tu viện trưởng tu viện Fonte Avellana của dòng Camaldule, và vì thế ông mới biên soạn những phong tục riêng của dòng.

Cách sống tu sĩ Camaldule gần giống như tu sĩ Chartreux nhưng nơi họ ở không được xây cất giống Chartreux và không có rào nội cấm. Họ mặc tu phục trắng và để râu. Họ chỉ ra khỏi nơi chòi ở để đến nhà ăn, đọc kinh hay làm việc tay chân. Việc chay tịnh thường xuyên và rất nghiêm. Bữa ăn không thịt, không trứng. Kinh đọc cá nhân hay tại nhà nguyện cho một số giờ kinh;

¹²⁴ Pierre Damien (1007-1072), sinh tại Ravenne, mồ côi cha mẹ sớm. Sau khi học xong, ông đi vào làm đan sĩ ở Fonte Avellana, một tu viện do thánh Romuald thành lập. Ông được bầu lên làm tu viện trưởng năm 1043, và đưa các đan sĩ vào cuộc sống nghiêm nhặt hơn. Ông làm cố vấn cho nhiều Đức giáo hoàng, nhất là Đức giáo hoàng Grêgôriô VII và ủng hộ hết mình cuộc canh tân của ngài. Pierre Damien được bổ nhiệm làm hồng y Giám mục Ostie. Một trách nhiệm ngài muốn từ chối. Pierre Damien biên soạn gần 70 cuốn sách.

và trong một số giờ phụng vụ thực hành “lectio divina” (đọc và suy gẫm những văn bản thánh). Tất cả đều gợi hứng từ luật Biển Đức, nhưng nhấn mạnh nhiều về vâng lời và khiêm nhường. Tất cả các phong tục trên được hoàn chỉnh ở thế kỷ thứ XII với hiến pháp và một số văn bản giữa thế kỷ thứ XIII và thế kỷ thứ XIV.

Ngoài ra còn phải nói tới nhà thuyết giảng nổi tiếng Pierre (Phêrô) l’Ermite. Ông dùng ngôn ngữ bình dân và lôi kéo cả ngàn người qua xứ Palestine và vì vậy xuất hiện các hiệp sĩ theo họ. Tất cả những công trình trên đều không tồn tại lâu dài. Trong bối cảnh đó, Bruno xuất hiện như người muốn kết hiệp đời sống ẩn tu đơn độc và đời sống ẩn tu cộng đoàn. Công trình phát triển thành công bền lâu.

G. DÒNG CHARTREUX (Tiếng Việt Đọc: Sạc Trơ):

Bruno Hay Sự Thịnh Lặng Tuyệt Đối

Bruno sinh tại thành Cologne, thủ đô tôn giáo nước Đức, khoảng năm 1030. Gia đình thời thơ ấu ít được biết đến. Cuốn tiểu sử duy nhất viết về Bruno chỉ được biết đến khoảng giữa thế kỷ thứ XII và cho biết ngài xuất thân từ một gia đình khá giả. Lúc Bruno sinh ra, thành Cologne đang sung túc về mặt kinh tế và trở thành ngã tư Âu Châu, và còn là nơi mà văn hóa và tôn giáo phát triển mạnh mẽ. Bruno học ở Cologne cho đến năm 14 tuổi và sau đó tiếp tục chương trình tại thành phố Reims bên Pháp năm 1044, và ở lại đây gần 30 năm.

Bruno thành công rực rỡ trong chương trình thần học đến nỗi được thay thế chính giáo sư của mình vào năm 1056. Bruno một nhà trí thức uyên thâm, và vang danh một trong những giáo sư sáng chói ở thế kỷ thứ XI. Trong đám học sinh có học sinh tên Eudes de Lagery sau này lên ngai Giáo hoàng mang tên Urbain II. Cuộc khủng hoảng “Manassès” làm rung động giáo phận Reims, cuộc tranh chấp bùng nổ giữa đế quốc và Giáo hội. Lúc ấy, Bruno, đang làm chương án tòa Giám mục đã không ngần ngại đứng về phía giáo quyền, lựa chọn trật tự, kỷ luật trung thành theo những đòi hỏi của đức tin.

Thái độ trung thành và kỷ luật nên Bruno được lựa chọn kế vị Manassès lên ngôi Giám mục nhưng từ chối cho thấy Bruno chắc đã có ý định gì khác hơn. Thật vậy, vào đầu năm 1084, Bruno quyết định bỏ tất cả lựa chọn cuộc sống cô tịch và khó nghèo. Ngài sống ẩn dật với hai người bạn đồng hành đầu tiên là Phêrô và Lambert gần tu viện Molesme. Một thời gian sau, họ chia tay Bruno và tìm về một cuộc sống bớt khắc khổ hơn. Ngược lại, Bruno còn muốn sống theo gương mẫu các thánh tu phụ sa mạc. Một thời gian sau đó có một vài người bạn khác tìm đến với Bruno và họ cùng quyết định đi định cư tại tỉnh Grenoble trong dãy núi Chartreuse. Đức Giám mục Hugo đồng ý và Bruno về ở trên dãy núi Chartreux với độ cao 1190m. Bruno và sáu bạn đồng hành (4 giáo sĩ và 2 giáo dân) sống trong bầu không khí thanh lặng và an bình.

Năm 1090, người học trò cũ lên ngôi Giáo hoàng với tên Urbain II đã kêu Bruno về Rôma để phục vụ Tòa Thánh. Sự nghiêm nhặt đời sống ẩn sĩ đã giúp Bruno cải cách Giáo hội. Bruno được mời tham dự nhiều Công đồng. Khi nghe tin Bruno sẽ qua Rôma, những bạn đồng hành quyết định bỏ cuộc sống chung vì họ không muốn mang cuộc sống “sa mạc” thiếu vắng Bruno. Họ trao lại tu viện cho dòng Biển Đức ở La chaise Dieu. Thế nhưng chỉ một ít thời gian sau, Đức Giáo hoàng yêu cầu dòng Biển Đức trả lại tu viện và tụ họp những bạn đồng hành cùng Bruno dưới quyền điều hành của Landuin, một trong những bạn đồng hành đầu tiên với Bruno.

Bruno ở Rôma chỉ có vài tháng và từ chối làm Giám mục thành Reggio de Calabre. Bruno được phép Đức Giáo hoàng sống cô độc tại Santa Maria delle Torre ở miền Calabre, và cũng không biết tại sao không về lại Chartreuse cho dù vẫn liên lạc bình thường với anh em Chartreux. Năm 1099, Landuin đến gặp ngài tại Calabre, và Bruno đã viết cho anh em một lá thư khuyên bảo về đời đan tu. Bruno mất tháng 10 năm 1101 sau mười năm sống cô độc theo mẫu gương sống được khai sinh ra ở dãy núi

Chartreuse. Bruno không viết bản luật nào cho anh em, nhưng để lại cho họ một tinh thần yêu cầu cao. Lúc ban đầu anh em Chartreux sống trong những căn phòng nhỏ bằng gỗ, và chỉ có nguyện đường được dựng bằng đá do Đức Giám mục thành Grenoble thánh hiến

Nói tóm, tu viện Chartreux đầu tiên được thánh Bruno sáng lập tại dãy núi Chartreuse ở miền Isère (Pháp) vào năm 1084. Cuộc sáng lập được phát xuất tiếp theo phong trào canh tân đến từ cuộc cải cách của Đức Giáo hoàng Grêgôriô. Dòng Chartreux chỉ thật sự chính thức thành hình vào năm 1140 với cuộc Tổng Tu nghị đầu tiên. Nhánh nữ Chartreux xuất hiện vào năm 1145.

Bruno không soạn một luật lệ nào và cho đến vị kế nhiệm đời thứ năm tên Guigues (1127) đã gom góp kinh nghiệm và cho dòng tu Chartreux một bộ luật với những nét chính như sau:

- Con số các đan sĩ được nhất định vào khoảng 13 hoặc 14 người, vì nếu như đông quá thì cần phải tìm thêm đất đai ngoài tu viện.

- Những ai muốn gia nhập phải trải qua những điều kiện khắc khe như thử nghiệm sống khiêm nhường, chịu được giá rét, khắc khổ, quân bình...

- Vĩnh cư tuyệt đối.

- Vâng lời tuyệt đối vào đức viện phụ¹²⁵.

Ngoài ra, người đan sĩ Chartreux đọc một phần kinh thần vụ một mình trong phòng riêng. Họ tụ họp vào buổi kinh sáng và kinh chiều. Thinh lặng hoàn toàn và vĩnh viễn là điều bắt buộc tuyệt đối cho người đan sĩ Chartreux. Họ sống trong những phòng cá nhân. Trong đó có một nơi để người ẩn tu làm việc và một nơi để cầu nguyện. Họ chỉ gặp nhau cho những buổi kinh chung và cùng ăn chung bữa cơm trưa ngày Chúa nhật. Thinh lặng là quy luật tuyệt đối của người ẩn sĩ Chartreux, và họ chỉ lên tiếng trao đổi khi thật sự cần thiết. Những quy luật đặc thù đòi

¹²⁵ Jean Claude Guy, op. cit. trang 72-73.

hỏi cách tổ chức xây dựng những “tu viện” hoàn toàn khác với những dòng khác. Dòng Chartreux phát triển mạnh với 200 đan viện ẩn tu đầu thế kỷ thứ XVI.

Linh đạo Chartreux tương tự lối sống các tu phụ sa mạc và Gioan Cassianô. Cuộc sống gắn bó thân mật với Thiên Chúa, trong một sự tìm kiếm cô tịch chứ không phải trong những lễ nghi trọng thể như các linh đạo chiêm niệm khác.

H. CÁC KINH SĨ¹²⁶

Phong trào cải cách và sự thức tỉnh tôn giáo đã thúc đẩy Giáo hội phát triển với những công nghị hợp ở thành Rôma, và từ đó làm thay đổi khuôn mặt giáo sĩ triều.

Công đồng Latran năm 1059 đòi hỏi giới giáo sĩ bỏ của cải vào chung nhau, lựa chọn cuộc sống cộng đoàn và từ bỏ sở hữu riêng tư. Công đồng còn đe dọa và tuyệt thông những linh mục mang cuộc sống tư hôn. Vì thế người kinh sĩ có một cuộc sống hầu như gần giống các đan sĩ, và nhất là họ lựa chọn sống theo luật Augustinô. Họ đặt trọng tâm vào đời sống cộng đoàn và thực hành khó nghèo giống các đan sĩ quy chiếu theo luật Augustinô. Nhờ cải cách sâu rộng nên các dòng kinh sĩ cũng được nhiều người biết đến xin gia nhập.

Một trong những nhóm nổi tiếng là dòng thánh Norbert còn được gọi những “kinh sĩ Prémontré”¹²⁷ được lập vào năm 1126 ở Prémontré, gần thành Laon trong vùng Aisne, nước Pháp. Các kinh sĩ Prémontré được coi như một trong những dòng kinh sĩ quan trọng, được biết đến nhiều và có gắn bó chặt chẽ.

¹²⁶ Kinh sĩ dịch từ tiếng Pháp *Chanoine* đến từ La Tinh *Canonicus* chỉ định trước hết những giáo sĩ sống theo một bộ luật (= canon). Họ sống thành kinh sĩ đoàn Nhà thờ chánh tòa, hoặc trong một tu hội tu sĩ.

¹²⁷ Ngoài “kinh sĩ Prémontré”, còn có “Kinh sĩ thánh Bênêđô” do Bernard de Menthon thành lập giữa thế kỷ thứ XI. Họ chuyên về mục vụ giúp các bệnh nhân. Cùng thời cũng còn có “Kinh sĩ thánh Augustinô” với những khuôn mặt như Hugues de Fouilloy (1100-1172); và “Nữ Kinh sĩ thánh Augustinô” với khuôn mặt bà Herrade de Landsbeg (+ 1195) vùng Alsace Pháp.

Norbert sinh khoảng năm 1085 ở Gennepe (ngày nay Limbourg bên Hòa Lan), trong thung lũng sông Rhin (vùng biên giới nước Đức-Hòa Lan ngày nay). Bố làm quận tước tên Herbert de Gennepe và Norbert trở thành một nhà giảng thuyết trẻ và năng nổ. Ngài chọn đời sống giáo sĩ và trở thành kinh sĩ thuộc kinh sĩ đoàn thánh Victor ở Xanten. Norbert rất thường hay lui tới cung triều vua Henri V và sống cuộc đời vương giả như các giáo sĩ trong thời ấy. Ngài nhận ơn trở lại vào khoảng năm 1115 sau khi chứng kiến tận mắt tiếng sét rơi ngay trước mặt. Norbert quyết định bỏ hết mọi sự và xin vào làm đan sĩ Biển Đức tại Siegbourg gần thành Cologne (Đức). Tại đây, Norbert khám phá ra dây liên kết giữa chức linh mục và sự khó nghèo. Đời sống đan tu không thích hợp với Norbert và ngài muốn thuyết phục kinh sĩ đoàn ở Xanten giữ đúng luật kinh sĩ. Lời kêu gọi không mang kết quả.

Năm 1119, nhân dịp tham dự Công đồng tại Reims, Norbert xin Đức Giáo hoàng Calixte phép tòa thánh đi rao giảng lưu động. Năm 1121, Norbert thiết lập tại Prémontré gần thành Laon một cộng đoàn gồm giáo sĩ và giáo dân. Họ muốn theo gương khó nghèo cộng đoàn tiên khởi ghi trong sách Công vụ các tông đồ. Các kinh sĩ Prémontré sống theo luật Augustinô và theo văn bản ghi trước bản Luật có tên “ordo monasterii”. Văn bản chứa đựng những khoản luật nghiêm ngặt về khó nghèo, công việc tay chân và học hành, chay tịnh thường xuyên và nội cấm. Các kinh sĩ Prémontré được liệt vào hạng “ordo novus” tức là những kinh sĩ giữ theo một luật nghiêm ngặt đối lại với nhóm “ordo antiquus” giữ theo luật giảm nhẹ. Các kinh sĩ Prémontré đi giúp các giáo xứ lân cận và rao giảng lời Chúa trong lối sống khó nghèo. Họ mặc tu phục với chiếc áo dài bằng len trắng. Màu trắng là màu của giáo sĩ, còn vải len là vật chất người nghèo. Tu phục hoàn toàn khác với khác kinh sĩ khác mặc chiếc áo “alba” bằng vải lanh trắng.

Norbert làm cuộc cải cách muốn nhắm vào giáo sĩ triều nhưng kết quả lại khai sinh ra một dòng tu. Dầu vậy, các kinh sĩ Prémontré không phải đan sĩ vì chức linh mục rất quan trọng đối với Norbert. Việc học tập chiếm một chỗ lớn trong đời người

kinh sĩ. Mục đích không phải để giúp họ cầu nguyện nhưng còn phải giúp cho họ giảng thuyết hay. Linh đạo kinh sĩ Prémontré đặt trọng tâm vào thánh lễ hơn là kinh thần vụ trong cuộc sống hằng ngày vì linh mục trước tiên là người của hy lễ¹²⁸. Dòng kinh sĩ Prémontré được Đức Giáo hoàng Honorius II công nhận vào năm 1126, cùng năm Norbert được bổ nhiệm làm Giám mục Magdebourg (Đức) và qua đời vào năm 1134.

K. CÁC DÒNG CỨU TẾ VÀ CÁC DÒNG HIỆP SĨ

Trong suốt giai đoạn thời trung cổ nhất là từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII đời tu dường như bùng nổ với một số dòng tu lớn được khai sinh. Tuồng cũng nên nhắc lại các dòng tu chuyên về việc làm phước như các tu sĩ cứu tế hoặc những dòng chiến sĩ.

Những dòng hiệp sĩ khai sinh để bảo đảm an ninh cho khách hành hương đến thánh địa. Vị sáng lập trở thành vị tôn sư được các hiệp sĩ bầu lên. Quy luật hiệp sĩ do Đức Giáo hoàng chuẩn nhận nhưng mỗi dòng theo những đường hướng chính trị riêng. Các hiệp sĩ mang lời khấn vâng lời, độc thân và khó nghèo.

1. Dòng “Hiệp sĩ thánh Gioan thành Giêrusalem” hay còn gọi “Johannites”

Dòng khai sinh năm 1113 để giúp đỡ khách hành hương đến Giêrusalem. Họ thuộc thành phần tu sĩ mang ba lời khấn. Bộ luật soạn theo luật Augustinô và được Đức Giáo hoàng Pascal II phê chuẩn năm 1113. Từ năm 1140, họ trở nên dòng chiến sĩ chống lại những người bất trung và mang ơn gọi giúp bệnh nhân. Sau này những hiệp sĩ thánh Gioan thành Giêrusalem định cư tại đảo Malte vào những năm 1530-1789 và được nhiều người biết đến dưới tên “Hiệp sĩ thành Malte”. Đây là dòng hiệp sĩ lâu đời nhất.

2. Dòng Đền Thờ hay “Những Hiệp Sĩ Nghèo Chúa Kitô”

Dòng còn được gọi “Templiers” vì họ sinh sống gần đền thờ cũ do vua Salomon xây dựng ở Giêrusalem. Một dòng mang sắc

¹²⁸ André Vauchez, Norbert in *histoire des Saints*, tome 6, op.cit. trang 218.

thái đan tu và hiệp sĩ rất mạnh. Họ mang cuộc sống tu sĩ, lại lo mọi việc người hành chánh, ngoại giao và tài chánh.

Nguồn gốc dòng bắt đầu rất khiêm tốn: Năm 1120 hai hiệp sĩ người Pháp, Hugues de Payns và Geoffroy de Sainte Omer thành lập “binh đoàn những hiệp sĩ nghèo Chúa Kitô” để bảo vệ những khách hành hương đi đất thánh. Vua Baudouin II thành Giêrusalem cho họ một căn nhà gần tu viện các kinh sĩ, nơi phía Nam đền thờ Salomon. Từ đó họ mang tên dòng “Đền thờ”. Sau đó có thêm một số hiệp sĩ đến nhập đoàn như các ông Hugues de Troyes, bá tước vùng Champagne, và Foulques d’Anjou. Vua Baudouin II gửi Hugues de Payns qua xứ Anh và dự họp Công đồng Troyes. Chính tại đây, các nghị phụ đưa ra luật cho dòng dựa trên văn bản của Thượng phụ Garimond. Và dòng được Giáo hội nhìn nhận vào năm 1129. Nền tảng bản Luật dòng Đền thờ tương ứng với bản luật các Kinh sĩ Mộ Thánh, một dòng kinh sĩ được thiết lập để bảo vệ Mộ Thánh. Nhóm hiệp sĩ tương tự như những đội quân tu. Sau đó, bộ Luật cũng được nhiều lần thay đổi nghiêm nhặt hơn và mang nhiều điều tương tự với Luật hiệp sĩ Teutoniques. Vào năm 1139, sắc chỉ Đức Giáo hoàng mang tên “Omne Datum Optimum” cho dòng một số đặc quyền, nhất là sự miễn trừ; dòng chỉ trực thuộc Đức Giáo hoàng.

Ông Hugues de Payns muốn nhóm hiệp sĩ do ông thành lập thoát ra khỏi khung bình thường như những nhóm hiệp sĩ khác, vì ông muốn nhóm mang cuộc sống tận hiến như tu sĩ: sống dưới một bộ luật giống như những đan sĩ hay các kinh sĩ; có lời khấn vâng lời, khiết tịnh, khó nghèo cộng thêm lời khấn không lùi trong chiến trận. Họ không sống trong các tu viện đóng kín nhưng sống ở bên ngoài để bảo vệ Đất Thánh. Vì thế dòng Đền Thờ mang sắc thái khá đặc biệt như một dòng tu nhưng lại mang sứ vụ quân sự.

Dòng phát triển rất nhanh vì họ giữ một vai trò quan trọng về tài chánh. Lúc ban đầu họ chỉ có khoảng 30 anh em, nhưng có lúc con số lên tới 300 hiệp sĩ. Dòng có được một số đất đai do

người tín hữu dâng cúng, và các hiệp sĩ đã bán đất, trao đổi... làm cho đất đai mỗi ngày một rộng lớn. Vì thế vào đầu thế kỷ thứ XIII, dòng Đền Thờ trở nên những người sở hữu đất đai rộng lớn nhất ở Tây phương. Các sử gia cho biết không thể biết rõ con số những tu viện của dòng, nhưng có thể nói họ có khoảng mấy trăm hoặc mấy ngàn tu viện rải rác trên khắp Âu châu như: Pháp, Anh, bán đảo Tây Ban Nha-Bồ Đào Nha, Đức, Ý, Crô-át... Những tu viện giúp họ tự cung tự cấp, và những gì thặng dư được đem đi rao bán, nên trên thị trường thường thấy những sản phẩm của họ như len, thịt súc vật, da súc vật... Những nông dân sống trên đất của họ phải trả thuế. Những hiệp sĩ Đền Thờ còn rất giỏi điều hành hệ thống ngân hàng do họ thành lập, và được coi như những “ông chủ ngân hàng Tây phương”. Trong những người họ cho vay tiền có những khách hành hương như vua Louis VII nước Pháp. Người mượn tiền phải để lại vật thế chấp, và nếu như không trả nợ được họ giữ lại vật đó cho dòng. Dòng cũng cho vay lấy lãi một cách kín đáo vì luật Giáo hội cấm không được cho vay lấy lãi. Họ nổi tiếng và làm ăn cẩn trọng, nên ngân khố quốc gia cũng thường được gửi đặt tại các tu viện ở Paris và Luân Đôn.

Việc làm trên đã đưa dòng Đền Thờ giàu có, và đã có một số người lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ. Họ thấy ảnh hưởng của dòng Đền Thờ quá lớn trong xã hội, chính trị và tôn giáo. Họ cũng có thể đã bỏ tiền mua hàng giáo sĩ để có lợi về phần mình. Dòng lại được Sắc chỉ Đức Giáo hoàng Innocent III bao bọc từ năm 1139. Đến năm 1145, một sắc chỉ khác “Militia Dei” lại cho phép có quyền có những thánh đường riêng và qua đó có quyền lãnh nhận bổng lộc. Các lãnh chúa phong kiến nhìn thấy lợi nhuận đã bị phân chia bởi hoạt động của dòng Đền Thờ, nên mang cái nhìn không thiện cảm. Dầu có những tiếng nói chống lại, nhưng dòng Đền Thờ vẫn đứng vững vì họ còn lo phần bảo vệ cho các Quốc gia La Tinh bên Đông phương, nên chưa một ai nghĩ đến việc truất phế.

Sau này khi tình hình bên Đất Thánh mỗi ngày trở nên bi đát. Thành Giêrusalem vào năm 1244, và Saint Jean d'Acres vào năm 1291 bị rơi vào tay người Islam. Dòng cũng đi vào tranh chấp với chính quyền bên Pháp. Năm 1307, vua Philippe IV le Bel ra lệnh bắt giam tất cả các hiệp sĩ Đền Thờ đang sinh sống trên đất Pháp, và trở nên người đầu tiên đưa đến việc xóa bỏ dòng Hiệp sĩ Đền Thờ. Tiếp theo Đức Giáo hoàng Clément V cũng ra lệnh giải tán dòng vào ngày 22 tháng 3 năm 1312 qua sắc chỉ "Vox clementis". Quân lực dòng Templiers được trao lại cho dòng hiệp sĩ thánh Gioan. Hai năm sau, những khuôn mặt lớn Hiệp sĩ Đền Thờ như Jacques de Molay và Geoffroy de Charney bị thiêu đốt tại đảo Do Thái (île aux juifs) ở kinh thành Paris.

Dòng Đền thờ bị xóa sổ với lý do nào? Ngày nay các sử gia đưa ra những giả thuyết cho biết nhà vua muốn lấy nguồn tài chánh của dòng Đền thờ vì họ rất giàu. Ông cũng ghen tị khi thấy dòng hoàn toàn độc lập trong một quốc gia. Ngoài ra, những hiệp sĩ Đền thờ bị tra tấn khủng khiếp để rồi chấp nhận đã làm những điều sai quấy như thú dâm, phù thủy, không tôn kính bánh thánh... vì thế nhà vua càng tin tưởng dòng hiệp sĩ Đền thờ đi vào lạc giáo và cần phải hủy bỏ để bảo vệ dân chúng.

Thật ra, chính dòng Đền thờ đã tự mình đưa đến diệt vong. Họ được thành lập với biểu tượng hiệp sĩ phục vụ Chúa Kitô. Thế nhưng từ khi thành Saint Jean d'Acres bị phá hủy năm 1291, dòng Đền thờ coi như không còn hoàn thành được sứ mệnh của mình. Ngoài ra ông Jean de Molay từ chối cuộc cải cách do Đức Giáo hoàng đề nghị để đi vào hợp nhất với các dòng tế bản khác. Tài sản của họ trở thành biểu tượng ích kỷ và quyền tự lập của họ thành sự kiêu ngạo.

3. Những dòng chuyên lo cho bệnh nhân

Trong số dòng này cần phải kể dòng thánh Lazare thành lập năm 1140 tại Giêrusalem giúp những bệnh nhân phong

hùi. “Dòng Tế bần thánh Antôn” (Antonins) thế kỷ thứ XI¹²⁹. Một huynh đoàn giáo dân khai sinh bên Tây phương và trở thành một dòng chuyên lo phục vụ nhà thương với những kinh sĩ. Dòng được thành lập vào năm 1095 tại La Motte aux Bois còn được gọi Saint Antoine de Viennois thuộc vùng Dauphiné, nước Pháp. Theo truyền thống, nhà thờ Saint Antoine de Viennois còn lưu giữ di tích thánh Antien do một hiệp sĩ mang về từ thành Constantinople. Tại đây, một người quý tộc trẻ tên Gúerin de Valloire đã khẩn tận hiến lo cho những bệnh nhân nếu như được chữa lành. Gúerin và ông bố cùng một số giáo dân đã sáng lập một cộng đoàn gần một bệnh viện. Cộng đoàn do ông bố điều hành.

Anh em tu sĩ Biển Đức lo vấn đề phụng vụ cho giáo xứ thánh Antôn và cho anh em “Antonins”, nên mỗi giao hảo giữa hai bên rất tốt đẹp. Nhưng rồi một thời gian sau, hai bên đi vào tranh chấp đòi quyền điều hành trung tâm hành hương. Đức Giáo hoàng Boniface VII ra sắc chỉ năm 1297 đưa giáo xứ thánh Antôn lên thành tu viện và nhìn nhận anh em “Antonins”. Anh em Biển Đức về lại tu viện Montmajour, và ngược lại mỗi năm dòng “Antonins” phải trả cho anh em Biển Đức 300 đồng bằng.

Dòng “Antonins” sống theo luật Augustinô với những kinh sĩ không theo Luật giáo phận nhưng dưới quyền trực tiếp Đức Giáo hoàng. Công việc mục vụ đáp ứng đúng nhu cầu thời bấy giờ lo chăm sóc cho các bệnh nhân. Họ đã chữa cả ngàn bệnh nhân trên khắp Âu châu và giúp con người chống lại bệnh tật.

Dòng Antonins theo cùng một hệ thống tổ chức như Dòng Đền thờ và dòng hiệp sĩ Teutoniques. Đức Giáo hoàng Gioan XXII điều khiển trực tiếp dòng “Antonins” và bổ nhiệm các chức vụ trong dòng. Dòng phát triển mạnh trong các thành phố. Hệ thống nhà thương phát triển nhanh chóng tại miền nam nước Pháp, rồi sang Ý, Đức, Tây Ban Nha, Ba Lan và bên Đông phương.

¹²⁹ Còn có “dòng Tế bần Chúa Thánh Thần” ở thế kỷ thứ XII. Vào thế kỷ thứ XVI, “dòng Tế bần thánh Gioan” do ông Jean Ciudad (người Bồ Đào Nha) thành lập giúp bệnh nhân tâm thần, sống theo luật thánh Augustinô.

Họ xứng đáng là một hội dòng với những nhà chuyên môn trong phương diện y tế với một tổ chức thật chặt chẽ.

Tóm lại, các dòng hiệp sĩ thường trộn lẫn tính cách làm phước và hiệp sĩ giúp đỡ kẻ nghèo, khách hành hương và các bệnh nhân. Điểm chính yếu nhắm vào sự hoạt động hơn việc chiêm niệm. Dầu vậy, cũng có dòng làm việc gần gũi với các bệnh nhân và những kẻ nghèo khó trong những nơi được gọi “Bệnh viện hay Hôtel Dieu”¹³⁰.

Ngoài ra cần nêu thêm những dòng giúp đỡ tù nhân như dòng “Tế bản Chúa Ba Ngôi” (Trinitaire), và dòng “Đức Bà Thương Xót” (Notre Dame de la Merci) hay “Mercédaire”.

4. Dòng Chúa Ba Ngôi (Trinitaires) do ông Jean de Matha, người miền Provence, thành lập vào khoảng năm 1198 tại một tu viện trong rừng Cerfroid trong địa phận Meaux để tôn kính “Chúa Ba Ngôi”. Họ tìm cách mua chuộc lại những người nô lệ Kitô giáo bị người Islam bắt tại Tây ban Nha và các vùng thuộc miền Địa Trung hải. Dòng sống theo bộ Luật Augustinô. Anh em tu sĩ còn được mang tên “Mathurins” đến từ tên tu viện tại thành Paris; và cũng còn được gọi “sư huynh Đỏ” vì họ mang hình Thánh giá trên áo.

5. Dòng “Mercédaire” do thánh Pierre Nolasque thành lập năm 1223 tại Barcelone (Tây Ban Nha) mua chuộc lại các nô lệ Kitô giáo bị người Islam bắt giữ. Dòng mang tên chính thức “dòng Đức Trinh Nữ Maria Thương xót cứu chuộc những người bị gian cầm”. Bộ Luật được bề trên Tổng quyền dòng Đa Minh Raymond de Penafort giúp biên soạn. Dòng hoạt động chung quanh vùng Địa Trung Hải. Từ thế kỷ thứ XVI qua truyền giáo tại châu Mỹ La Tinh.

¹³⁰ Ngoài dòng “Johannite” và dòng “Templiers”, còn có dòng “Hiệp sĩ Teutonique” gốc Đức (1128) chuyên làm mục vụ trong các bệnh viện, và dòng Hiệp sĩ Mộ Thánh lo gìn giữ mộ Chúa Kitô. Sau khi thành Giêrusalem bị chiếm, họ dời qua Saint Jean d’Acre. Cuối cùng họ rời đất Thánh và qua định cư tại tỉnh Pérouse. Các tu viện đều bị hủy vào thời Cách mạng. Năm 1847, Đức Piô IX tái lập lại dòng với nhiệm vụ truyền bá đức tin và gìn giữ chủ quyền Giáo hội tại Thánh địa.